

Số: 328/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không 

Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên soát xét năm 2024;
- BCTC Hợp nhất bán niên soát xét năm 2024;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN.



Vũ Khánh Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên | |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên | <i>Bỏ nhiệm ngày 31/05/2024</i> |
| - Bà Đặng Thùy Linh | Thành viên | <i>Miễn nhiệm ngày 31/05/2024</i> |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 55. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.239.027.153.617	10.300.054.191.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.801.262.737.292	1.701.723.734.047
1. Tiền	111		1.704.407.474.226	1.581.227.686.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.855.263.066	120.496.047.629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		360.040.455.735	358.488.446.834
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(15.486.098.581)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	347.251.561.773	345.969.552.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.148.122.125.048	5.575.074.417.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.366.998.816.962	1.401.535.413.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	469.970.123.492	449.925.147.884
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	591.419.088.330	541.405.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.875.760.167.208	3.335.951.279.101
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(156.026.070.944)	(153.742.423.282)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	2.744.651.334.388	2.487.164.779.827
1. Hàng tồn kho	141		2.746.709.584.965	2.489.622.210.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.058.250.577)	(2.457.430.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.950.501.154	177.602.813.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	52.280.142.382	45.892.695.089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		120.409.942.457	120.154.954.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	12.260.416.315	11.555.163.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.081.166.359.142	16.448.944.940.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		588.446.443.521	680.381.099.250
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	106.355.582.119	326.346.850.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		234.000.000	282.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	486.841.893.228	358.737.281.076
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		7.127.413.038.369	7.177.955.409.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.340.493.087.112	6.382.126.902.117
<i>Nguyên giá</i>	222		9.397.101.339.836	9.188.804.681.549
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.056.608.252.724)	(2.806.677.779.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	34.041.107.088	37.829.866.169
<i>Nguyên giá</i>	225		39.832.899.531	41.504.694.168
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.791.792.443)	(3.674.827.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	752.878.844.169	757.998.641.387
<i>Nguyên giá</i>	228		872.686.818.684	862.303.245.918
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(119.807.974.515)	(104.304.604.531)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	1.322.584.076.872	1.342.043.387.731
<i>Nguyên giá</i>	231		1.708.845.123.529	1.699.977.332.615
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(386.261.046.657)	(357.933.944.884)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.329.254.918.305	2.419.506.595.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	486.308.903.136	539.943.755.608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.842.946.015.169	1.879.562.839.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.063.996.087.405	1.075.609.643.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	972.440.964.259	1.022.054.520.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	88.931.579.924	50.931.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.649.471.794.670	3.753.448.805.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.334.463.928.372	1.292.394.148.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		47.245.371.977	46.321.306.340
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.267.762.494.321	2.414.733.351.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.320.193.512.759	26.748.999.132.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.659.573.377.462	15.435.698.347.191
I. Nợ ngắn hạn	310		7.914.194.120.396	8.203.106.901.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	806.405.670.925	808.160.218.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	343.979.870.243	263.646.632.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	155.064.293.354	160.282.823.518
4. Phải trả người lao động	314		111.445.439.482	177.954.212.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	199.158.772.795	134.424.958.036
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	25.263.676.254	23.335.140.879
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	2.718.377.888.836	3.215.250.032.504
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	3.350.081.042.372	3.320.054.415.219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	170.341.599.318	63.278.574.697
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.075.866.817	36.719.894.183
II. Nợ dài hạn	330		7.745.379.257.066	7.232.591.445.622
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	60.872.190.151	77.999.898.748
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	622.272.725	1.514.764.261
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	51.832.601.884	56.401.300.730
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	1.670.713.501.216	1.537.179.531.474
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	5.313.104.256.965	4.903.655.354.786
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		583.653.966.103	589.999.070.937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	64.580.468.022	65.841.524.686
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.660.620.135.297	11.313.300.785.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	11.660.620.135.297	11.313.300.785.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.346.631.426)	(790.282.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.700.000.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		94.392.479	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.683.048.912	239.587.173.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260.508.436.722	192.391.330.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.174.612.190	47.195.843.779
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.102.042.840.003	2.813.549.757.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.320.193.512.759	26.748.999.132.286

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.726.392.670.698	624.395.225.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.487.647.347	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.718.905.023.351	624.395.225.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.634.402.395.235	381.770.021.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.084.502.628.116	242.625.203.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	397.338.150.102	57.561.053.719
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	291.747.565.513	156.338.553.516
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>290.387.627.841</i>	<i>156.207.000.457</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(19.518.752.053)	(7.055.061.759)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	506.667.410.158	9.703.394.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	604.111.417.013	105.090.905.110
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.795.633.481	21.998.342.680
12. Thu nhập khác	31	VI.7	69.507.682.330	2.380.600.123
13. Chi phí khác	32		13.658.090.666	4.703.683.149
14. Lợi nhuận khác	40		55.849.591.664	(2.323.083.026)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.645.225.145	19.675.259.654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	30.989.922.993	6.020.941.797
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.460.894.077)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.116.196.229	13.654.317.857
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.174.612.190	13.648.359.505
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		60.941.584.039	5.958.352
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	33,81	39,15
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	28,17	12,74

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.645.225.145	19.675.259.654
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		451.726.517.801	163.502.237.981
- Các khoản dự phòng	03		107.416.435.571	11.573.178.008
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.016.080	124.963
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(380.954.299.286)	(50.625.057.860)
- Chi phí lãi vay	06		290.387.627.841	156.207.000.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		584.247.523.152	300.332.743.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.231.928.925)	55.241.393.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(184.530.758.231)	43.035.277.785
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		169.711.655.847	64.473.680.178
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(52.767.576.370)	18.323.996.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	360.454.500.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(234.233.694.446)	(179.300.315.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.234.434.558)	(24.995.964.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.212.295.830	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.509.370.725)	(64.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.663.711.574	637.501.311.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(181.500.671.979)	(27.571.778.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		34.583.006.254	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(795.915.679.668)	(590.493.888.972)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		518.437.582.437	238.270.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(620.080.565.932)	(79.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		267.080.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.816.688.136	2.485.294.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(684.579.640.752)	(456.164.917.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		315.057.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		8.262.948.301.269	9.794.778.407
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.889.741.816.346)	(106.588.629.333)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.042.073.710)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.765.188.650)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		612.456.722.563	(96.793.850.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		99.540.793.385	84.542.543.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.701.723.734.047	953.430.125.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.790.140)	(124.963)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.801.262.737.292	1.037.972.543.837

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty được được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành, Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Ana Services	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	54,09%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	97,83%	97,83%
- Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	80,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	100,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	73,75%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	34,38%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,74%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,04%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	67,76%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	53,17%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	29,75%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	48,68%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,66%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,53%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	32,45%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	28,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	20,83%	50,60%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	40,24%	85,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	53,01%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,64%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,41%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,92%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,63%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,99%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,82%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	19,14%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,29%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,65%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,47%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,89%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,93%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,11%	51,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	37,86%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	41,57%	61,34%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	53,25%	99,99%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	41,55%	99,96%
- Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	31,64%	65,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,47%	51,00%
- Công ty cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,00%	70,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần NVT Holdings (tên cũ: Công ty TNHH NVT Holdings)	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,39%	30,30%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	21,64%	40,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,45%	30,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,86%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,63%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	25,49%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2024 là 6.766 người (tại ngày 31/12/2023 là 6.586 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh; không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Với ô tô là thực tế đích danh, các hàng tồn kho còn lại là bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2024, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng. Thời gian khấu hao chương trình phần mềm từ 3 - 10 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSDT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSDT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSDT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSDT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSDT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSDT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty có thu nhập chịu thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thanh toán của khoản tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong kỳ, Công ty phát sinh 103.334.652 VND (kỳ trước: 68.817.455 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập: Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán, chi phí xây dựng dự án: Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác của vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm (bao gồm thành phẩm bất động sản) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh); Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ; Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng các khoản đầu tư tài chính... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, khấu hao, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không có khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

26. Giao dịch khác trong kỳ***Hợp nhất Công ty TNHH New Energy Holdings***

Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH New Energy Holdings đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 1.850.000.000.000 VND. Đồng thời, các thành viên góp vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings đã ủy quyền cho Công ty TNHH Tasco Auto (nay là Công ty cổ phần Tasco Auto) ("Tasco Auto") nhận các quyền, lợi ích liên quan đến phần vốn góp do các thành viên này đã góp. Tổng số vốn góp của các thành viên này đã ủy quyền cho Tasco Auto tại ngày 31/12/2023 có tổng giá trị là: 1.710.200.000.000 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở bao gồm công ty con gián tiếp là Công ty TNHH New Energy Holdings, toàn bộ các quyền, lợi ích liên quan đến sở hữu phần vốn gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH New Energy Holdings được xác định theo phương án vốn của các bên sau khi hoàn thành việc cơ cấu vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trong kỳ, Tasco Auto đã mua lại phần vốn góp của các cá nhân trên với tổng giá trị là 768.000.000.000 đồng, phần vốn ủy quyền cho Tasco Auto tại ngày 30/06/2024 là 942.200.000.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH New Energy Holdings đang thực hiện các thủ tục để giảm vốn điều lệ. Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân còn lại được trình bày là một khoản phải trả khác và được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số V.21.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	22.961.835.675	19.831.497.962
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.681.441.714.294	1.561.391.662.045
Tiền đang chuyển	3.924.257	4.526.411
Cộng	1.704.407.474.226	1.581.227.686.418
Các khoản tương đương tiền (**)	96.855.263.066	120.496.047.629
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.262.737.292	1.701.723.734.047

(*): Tại ngày 30/06/2024 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.227.906.405.959 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.086.723.240.541 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,5% - 3,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu niêm yết	13.502.052.543	5.940.000.000	13.502.052.543	5.670.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.940.000.000	13.500.000.000	5.670.000.000
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543	-	2.052.543	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.772.940.000	(*)	14.772.940.000	(*)
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000	(7.926.098.581)	14.772.940.000	(7.926.098.581)
Cộng	28.274.992.543	(15.486.098.581)	28.274.992.543	(15.756.098.581)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	347.251.561.773	347.251.561.773	345.969.552.872	345.969.552.872
Cộng	347.251.561.773	347.251.561.773	345.969.552.872	345.969.552.872

2.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	81.864.797.741	-	81.445.154.105
Công ty cổ phần NVT Holdings (tên cũ: Công ty TNHH NVT Holdings)	668.100.000.000	618.568.009.266	-	640.354.249.536
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	67.824.344.358	-	70.284.372.925
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	29.879.044.631	-	33.596.266.403
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	68.851.416.176	-	67.082.986.920
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	825.396.189	-	650.208.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	21.871.662.024	-	23.634.233.081
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	-	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.288.653.677	-	6.359.781.664
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	14.735.950.227	-	15.574.857.864
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	10.305.625.365	-	10.729.853.372
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	37.703.000.000	-	37.703.000.000
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	13.723.064.605	-	18.000.000.000
Cộng	946.684.178.945	972.440.964.259	-	1.022.054.520.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	38.000.000.000	-	-	-
Cộng	88.931.579.924	(376.456.778)	50.931.579.924	(376.456.778)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, liên kết, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	1.359.658.110.669	1.380.393.608.801
Phải thu hoạt động xây lắp	356.950.335.489	362.582.514.886
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000
Các đối tượng khác	22.163.525.206	27.795.704.603
Phải thu hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản	81.910.249.789	73.984.990.871
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	647.088.506.644	739.188.843.250
Phải thu hoạt động khác	273.709.018.747	204.637.259.794
Phải thu khách hàng là bên liên quan	7.340.706.293	21.141.804.896
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	3.476.238.338	19.239.964.546
Phải thu hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản	2.864.400.000	-
Phải thu hoạt động khác	1.000.067.955	1.901.840.350
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	<u>1.366.998.816.962</u>	<u>1.401.535.413.697</u>

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	352.666.693.782	435.214.834.684
Trả trước hoạt động xây lắp	28.908.462.602	30.799.175.602
Trả trước hoạt động dự án	140.566.616.473	249.552.709.634
Công ty cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	42.611.568.245	118.261.227.172
Các đối tượng khác	97.955.048.228	131.291.482.462
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	135.904.870.982	123.254.370.598
Trả trước hoạt động khác	47.286.743.725	31.608.578.850
Trả trước cho người bán là bên liên quan	117.303.429.710	14.710.313.200
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	117.303.429.710	14.710.313.200
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	<u>469.970.123.492</u>	<u>449.925.147.884</u>

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	106.355.582.119	326.346.850.000
Đối tác doanh nghiệp 1 (*)	104.012.582.119	323.904.850.000
Đối tượng khác	2.343.000.000	2.442.000.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	<u>106.355.582.119</u>	<u>326.346.850.000</u>

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản ký ngày 05/12/2023 để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên thứ ba	585.679.088.330	535.665.000.000
Đối tác 1 (i)	-	230.000.000.000
Đối tác 2 (ii)	-	220.000.000.000
Đối tác 3 (iii)	-	68.606.000.000
Đối tác 4 (iv)	500.000.000.000	-
Các đối tượng khác	85.679.088.330	17.059.000.000
Cho vay bên liên quan	5.740.000.000	5.740.000.000
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	591.419.088.330	541.405.000.000

(i): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-TMH ngày 14/12/2023, số tiền vay 230 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

(ii): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-NHM ngày 14/12/2023, số tiền vay 220 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

(iii): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-VNM ngày 14/12/2023, số tiền vay 68.606.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

(iv): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐ/NEH-NQH ngày 20/06/2024, số tiền vay 500 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 4%/năm.

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	3.872.377.561.336	(28.142.327.216)	3.333.208.931.674	(28.142.327.216)
Tạm ứng	94.423.944.633	(7.123.997.047)	58.660.322.722	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	118.813.156.179	-	440.697.440.199	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.936.710.000.000	-	1.885.503.923.835	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	437.000.000.000	-	287.500.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	92.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.145.106.282.804	(21.018.330.169)	612.523.067.198	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	3.382.605.872	-	2.742.347.427	-
Phải thu khác	3.382.605.872	-	2.742.347.427	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	3.875.760.167.208	(28.142.327.216)	3.335.951.279.101	(28.142.327.216)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	483.927.471.876	(4.985.031.826)	355.822.859.724	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	179.726.878.175	(3.150.000.000)	179.471.555.278	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	202.159.029.761	-	157.624.049.617	-
Phải thu tiền mua cổ phần	90.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	12.041.563.940	(1.835.031.826)	18.727.254.829	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	2.914.421.352	-	2.914.421.352	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	486.841.893.228	(4.985.031.826)	358.737.281.076	(4.985.031.826)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay, ký quỹ theo quy định về bảo hiểm và bảo lãnh thực hiện dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	47.784.657.499	46.322.270.944	1.462.386.555	45.501.009.837	44.038.623.282	1.462.386.555
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-
Cộng	162.473.489.325	161.011.102.770	1.462.386.555	160.189.841.663	158.727.455.108	1.462.386.555

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm/kỳ	158.727.455.108	154.109.309.303
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ	2.283.647.662	2.887.513.676
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	-	(9.520.403.844)
Tăng do hợp nhất	-	11.251.035.973
Số dư cuối năm/kỳ	161.011.102.770	158.727.455.108

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.537.018.182	-	50.611.295.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.818.600.761	(24.785.221)	27.672.392.983	(699.676.356)
Công cụ, dụng cụ	39.062.224.651	-	39.853.773.107	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	787.111.605.350	-	654.116.040.943	-
Hàng hóa	1.870.405.111.909	(2.033.465.356)	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)
Hàng gửi đi bán	16.701.121.072	-	15.263.825.805	-
Thành phẩm	2.073.903.040	-	2.323.990.876	-
Cộng	2.746.709.584.965	(2.058.250.577)	2.489.622.210.452	(2.457.430.625)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.817.218.686	585.817.218.686
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	29.081.699.694
Dự án điện mặt trời Phước Thái 2 và Phước Thái 3	124.076.120.157	3.338.322.255
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	35.950.005.200	35.878.800.308
Cộng	787.111.605.350	654.116.040.943

Thông tin về hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm/kỳ	2.457.430.625	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	186.990.196	59.076.209
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	-	2.398.354.416
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(586.170.244)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm/kỳ	2.058.250.577	2.457.430.625

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.026.977.396	14.160.789.265
Chi phí thuê đất trả trước	4.842.815.064	4.209.545.459
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	5.391.674.898	4.336.025.857
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	3.820.342.003	2.634.503.720
Chi phí trả trước khác	25.198.333.021	20.551.830.788
Cộng	52.280.142.382	45.892.695.089

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.526.084.389	29.450.256.277
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.161.927.951.433	1.168.256.540.316
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	19.361.097.193	30.575.315.899
Chi phí trung tu dự án BOT	37.027.265.193	10.681.598.492
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	23.331.409.720	21.416.340.047
Chi phí trả trước khác	55.290.120.444	32.014.097.040
Cộng	1.334.463.928.372	1.292.394.148.071

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	609.842.023.846	252.461.222.072	862.303.245.918
Mua trong kỳ	-	1.633.859.598	1.633.859.598
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	769.846.314	769.846.314
Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.657.594.854	322.272.000	7.979.866.854
Số cuối kỳ	617.499.618.700	255.187.199.984	872.686.818.684
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	27.985.874.842	76.318.729.689	104.304.604.531
Khấu hao trong kỳ	4.769.502.793	9.545.772.311	14.315.275.104
Tăng do hợp nhất kinh doanh	956.580.199	231.514.681	1.188.094.880
Số cuối kỳ	33.711.957.834	86.096.016.681	119.807.974.515
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	581.856.149.004	176.142.492.383	757.998.641.387
Số cuối kỳ	583.787.660.866	169.091.183.303	752.878.844.169

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.595.326.583 VND (tại ngày 31/12/2023 là 15.302.093.247 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 704.108.309.862 VND (tại ngày 31/12/2023 là 714.937.436.654 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.060.002.667.015	328.024.163.983	256.337.346.703	33.357.354.429	7.511.083.149.419	9.188.804.681.549
Mua sắm mới	4.450.208.619	11.021.095.184	87.383.493.783	2.579.380.546	8.953.240.203	114.387.418.335
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	119.506.829.690	-	-	-	201.089.518	119.707.919.208
Tăng do hợp nhất kinh doanh	23.212.728.231	11.955.616.332	7.448.876.362	-	-	42.617.220.925
Tăng khác	-	-	28.032.358	-	1.744.347.486	1.772.379.844
Thanh lý, nhượng bán	(445.425.260)	(3.219.381.922)	(58.526.850.233)	(871.185.351)	-	(63.062.842.766)
Hủy bỏ tài sản	(107.843.755)	(2.338.598.345)	-	-	(369.999.900)	(369.999.900)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(40.900.000)	(675.334.528)	-	(99.645.455)	(2.546.087.555)
Giảm khác	4.345.853.262	(453.667.900)	(3.934.994.529)	-	(3.493.115.276)	(4.209.349.804)
Phân loại lại	-	-	-	-	42.809.167	-
Số cuối kỳ	1.210.965.017.802	344.948.327.332	288.060.569.916	35.065.549.624	7.518.061.875.162	9.397.101.339.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	403.548.772.981	204.485.635.714	71.971.760.932	25.205.505.171	2.101.466.104.634	2.806.677.779.432
Khấu hao trong kỳ	41.461.967.419	19.169.752.103	20.450.532.006	544.371.953	175.619.727.836	257.246.351.317
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.240.662.628	8.197.505.705	1.281.114.155	-	-	13.719.282.488
Tăng khác	-	-	-	-	249.611.334	249.611.334
Thanh lý, nhượng bán	(159.432.224)	(3.189.634.140)	(16.313.625.760)	(871.185.351)	-	(20.533.877.475)
Hủy bỏ tài sản	-	-	-	-	(110.546.065)	(110.546.065)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(237.896.877)	-	-	(38.457.628)	(294.328.465)
Giảm khác	(14.904.225)	(20.667.275)	(8.987.322)	-	(301.461.020)	(346.019.842)
Phân loại lại	(511.821.579)	(917.335.546)	1.482.000.777	-	(52.843.652)	-
Số cuối kỳ	448.547.271.040	227.487.359.684	78.862.794.788	24.878.691.773	2.276.832.135.439	3.056.608.252.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	656.453.894.034	123.538.528.269	184.365.585.771	8.151.849.258	5.409.617.044.785	6.382.126.902.117
Số cuối kỳ	762.417.746.762	117.460.967.648	209.197.775.128	10.186.857.851	5.241.229.739.723	6.340.493.087.112

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 839.159.089.846 VND (tại ngày 31/12/2023 là 828.417.251.659 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.649.457.653.022 VND (tại ngày 31/12/2023 là 5.830.568.062.453 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Thuê trong kỳ	-	4.886.002.727	4.886.002.727
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(6.557.797.364)	(6.557.797.364)
Số cuối kỳ	13.765.114.987	26.067.784.544	39.832.899.531
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Khấu hao trong kỳ	688.255.740	2.462.764.586	3.151.020.326
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.034.055.882)	(1.034.055.882)
Số cuối kỳ	1.127.672.465	4.664.119.978	5.791.792.443
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169
Số cuối kỳ	12.637.442.522	21.403.664.566	34.041.107.088

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	159.362.332.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Tăng trong kỳ	-	6.321.703.359	-	6.321.703.359
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐS đầu tư	-	2.546.087.555	-	2.546.087.555
Số cuối kỳ	159.362.332.080	1.018.941.291.449	530.541.500.000	1.708.845.123.529
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Khấu hao trong kỳ	3.734.376.488	16.515.390.042	7.783.006.778	28.032.773.308
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐS đầu tư	-	294.328.465	-	294.328.465
Số cuối kỳ	23.501.225.799	323.844.786.969	38.915.033.889	386.261.046.657
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	139.595.482.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731
Số cuối kỳ	135.861.106.281	695.096.504.480	491.626.466.111	1.322.584.076.872

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 61.663.261.195 VND (tại ngày 31/12/2023 là 61.663.261.195 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 535.550.843.223 VND (tại ngày 31/12/2023 là 540.253.358.372 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14. Tài sản dở dang dài hạn**14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	222.066.673.236	222.066.673.236	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	264.242.229.900	264.242.229.900	309.555.788.758	309.555.788.758
Cộng	486.308.903.136	486.308.903.136	539.943.755.608	539.943.755.608

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Long Hoà - Cẩn Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	499.993.332.277	496.654.848.040
Dự án 104 Phố Quang	267.398.040.345	267.398.040.345
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.712.879.255	30.366.386.267
Các dự án khác	85.933.188.891	126.234.990.339
Cộng	1.842.946.015.169	1.879.562.839.392

15. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.882.006.261.541	99.678.880.326	2.981.685.141.867
Tăng trong kỳ	2.177.622.870	-	2.177.622.870
Số cuối kỳ	2.884.183.884.411	99.678.880.326	2.983.862.764.737
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	554.491.930.629	12.459.860.041	566.951.790.670
Khấu hao trong kỳ	144.164.535.729	4.983.944.017	149.148.479.746
Số cuối kỳ	698.656.466.358	17.443.804.058	716.100.270.416
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	2.327.514.330.912	87.219.020.285	2.414.733.351.197
Số cuối kỳ	2.185.527.418.053	82.235.076.268	2.267.762.494.321

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là toàn bộ Lợi thế thương mại của Công ty cổ phần Tasco Auto phát sinh khi đầu tư vào các Công ty con trước thời điểm hoán đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	805.681.056.405	805.681.056.405	782.006.080.649	782.006.080.649
Phải trả hoạt động kinh doanh BDS	69.138.046.296	69.138.046.296	84.005.353.346	84.005.353.346
Phải trả hoạt động xây lắp	261.363.221.425	261.363.221.425	230.080.268.570	230.080.268.570
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	40.563.715.175	40.563.715.175	46.563.715.175	46.563.715.175
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong (*)	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852
Các đối tượng khác	166.324.993.398	166.324.993.398	129.042.040.543	129.042.040.543
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	344.384.246.753	344.384.246.753	353.875.077.160	353.875.077.160
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	48.934.790.692	48.934.790.692	75.983.124.302	75.983.124.302
Các đối tượng khác	295.449.456.061	295.449.456.061	277.891.952.858	277.891.952.858
Phải trả hoạt động khác	130.795.541.931	130.795.541.931	114.045.381.573	114.045.381.573
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	69.626.186.500	69.626.186.500	53.504.499.000	53.504.499.000
Các đối tượng khác	61.169.355.431	61.169.355.431	60.540.882.573	60.540.882.573
Phải trả người bán là bên liên quan	724.614.520	724.614.520	26.154.137.496	26.154.137.496
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	493.300.000	493.300.000	25.487.538.514	25.487.538.514
Phải trả hoạt động khác	231.314.520	231.314.520	666.598.982	666.598.982
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	806.405.670.925	806.405.670.925	808.160.218.145	808.160.218.145

(*): Trong năm 2023, Công ty TNHH Thu phí tự động VETC ("VETC") - Công ty con gián tiếp của Công ty phát sinh tranh chấp và đang thực hiện đàm phán với Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong ("Tiên Phong") về việc chậm thanh toán các hợp đồng cung ứng thiết bị phát sinh từ năm 2016 do khúc mắc hồ sơ giữa các bên. Theo ước tính sơ bộ của Tiên Phong số lãi chậm thanh toán VETC phải trả tính đến ngày 08/08/2023 là 30.297.593.160 đồng. Hiện tại, chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan chức năng về vấn đề này, Ban Điều hành Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và cho rằng nghĩa vụ nợ hiện tại về lãi chậm thanh toán phát sinh của vấn đề nêu trên chưa đủ điều kiện ghi nhận vì không thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ đó.

17. Người mua trả tiền trước**17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	343.979.870.243	262.725.732.221
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.677.281.384
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.969.001.316	36.969.001.316
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	24.439.893.455	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	194.789.374.032	128.504.590.174
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	87.073.321.372	68.253.388.005
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.631.661.856	35.047.191.530
Các đối tượng khác	51.441.659.516	33.206.196.475
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	920.900.000
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	-	920.900.000
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	343.979.870.243	263.646.632.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<u>60.872.190.151</u>	<u>77.999.898.748</u>
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	45.727.711.470	63.449.638.708
Các đối tượng khác	15.144.478.681	14.550.260.040
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	<u><u>60.872.190.151</u></u>	<u><u>77.999.898.748</u></u>

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**18.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ tăng do hợp nhất trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	47.685.624.447	121.672.770.034	147.606.229.154	21.752.165.327
Thuế xuất, nhập khẩu	-	76.229.353	76.229.353	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	87.703.546.190	68.537.821.594	37.583.273.432	118.658.094.352
Thuế thu nhập cá nhân	16.230.993.252	49.076.746.439	55.269.246.800	10.038.492.891
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.047.319.361	10.815.378.152	12.839.222.554	4.023.474.959
Các loại thuế khác	583.339.725	17.340.804	18.340.804	582.339.725
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.032.000.543	2.516.332.001	4.538.606.444	9.726.100
Cộng	<u><u>160.282.823.518</u></u>	<u><u>252.712.618.377</u></u>	<u><u>257.931.148.541</u></u>	<u><u>155.064.293.354</u></u>

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu/tăng do hợp nhất trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	491.602.818	-	-	491.602.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.329.623.171	651.161.126	324.001.223	5.656.783.074
Thuế thu nhập cá nhân	261.939.596	237.432.906	8.066.828	491.305.674
Các loại thuế khác	5.471.998.272	148.726.477	-	5.620.724.749
Cộng	<u><u>11.555.163.857</u></u>	<u><u>1.037.320.509</u></u>	<u><u>332.068.051</u></u>	<u><u>12.260.416.315</u></u>

19. Chi phí phải trả**19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	32.275.530.496	15.036.985.349
Trích trước giá vốn bất động sản	55.341.456.892	43.071.616.298
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	17.550.423.457	14.480.244.468
Lương và các chi phí có liên quan	8.060.372.377	14.693.593.041
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng dự án	23.363.684.602	-
Chi phí phải trả khác	62.567.304.971	47.142.518.880
Cộng	<u><u>199.158.772.795</u></u>	<u><u>134.424.958.036</u></u>

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	622.272.725	1.514.764.261
Cộng	<u><u>622.272.725</u></u>	<u><u>1.514.764.261</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20. Doanh thu chưa thực hiện**20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.540.289.519	8.054.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.850.401.662	7.328.781.383
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.872.985.073	7.952.113.287
Cộng	25.263.676.254	23.335.140.879

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	41.787.999.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.119.043.911	8.328.482.705
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.925.557.978	3.049.618.030
Cộng	51.832.601.884	56.401.300.730

21. Phải trả khác**21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	2.718.044.839.836	3.214.784.879.504
Bảo hiểm xã hội	2.132.221.367	429.658.250
Bảo hiểm y tế	948.741.564	325.058.666
Bảo hiểm thất nghiệp	443.073.056	164.398.520
Kinh phí công đoàn	3.473.038.384	3.569.399.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.052.082.851	2.729.452.741
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.013.812.840	22.614.666.840
Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân	942.200.000.000	1.710.200.000.000
Phải trả khách hàng ETC	958.268.036.729	913.513.735.544
Phải trả, phải nộp khác	666.513.833.045	561.238.509.936
Phải trả khác là bên liên quan	333.049.000	465.153.000
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	2.718.377.888.836	3.215.250.032.504

21.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	1.670.713.501.216	1.537.179.531.474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.506.877.725	62.132.017.711
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.049.774.843.990	851.513.824.759
Phải trả, phải nộp khác	565.431.779.501	623.533.689.004
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	1.670.713.501.216	1.537.179.531.474

22. Dự phòng phải trả**22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	158.886.087.487	50.220.055.573
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	11.455.511.831	13.058.519.124
Cộng	170.341.599.318	63.278.574.697

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	26.119.722.563	27.380.779.227
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	64.580.468.022	65.841.524.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23. Vay và nợ thuê tài chính**23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
Vay ngắn hạn	2.921.750.706.020	2.921.750.706.020	7.570.297.326.673	76.916.432.905	7.649.051.693.046	2.919.912.772.552
Vay ngân hàng	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239	7.157.490.994.657	76.916.432.905	7.252.723.175.243	2.519.104.418.558
Vay tổ chức tài chính	382.881.539.781	382.881.539.781	147.716.332.016	-	395.478.517.803	135.119.353.994
Vay đối tượng khác	1.449.000.000	1.449.000.000	265.090.000.000	-	850.000.000	265.689.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	398.303.709.199	398.303.709.199	231.435.430.385	-	199.570.869.764	430.168.269.820
Vay ngân hàng	386.626.550.303	386.626.550.303	222.015.858.795	-	189.669.158.136	418.973.250.962
Vay tổ chức tài chính	11.677.158.896	11.677.158.896	9.419.571.590	-	9.901.711.628	11.195.018.858
Cộng	3.320.054.415.219	3.320.054.415.219	7.801.732.757.058	76.916.432.905	7.848.622.562.810	3.350.081.042.372

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
Vay ngân hàng	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427	689.933.630.846	394.685.214	274.155.730.209	5.303.270.380.278
Vay tổ chức tài chính	16.557.560.359	16.557.560.359	2.717.343.750	-	9.441.027.422	9.833.876.687
Cộng vay dài hạn	4.903.655.354.786	4.903.655.354.786	692.650.974.596	394.685.214	283.596.757.631	5.313.104.256.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối kỳ

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Số dư vay dài hạn		Số dư vay dài hạn		Vay dài hạn		Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	Lãi suất/năm		
Ngân hàng	2.519.104.418.558		418.973.250.962		5.303.270.380.278	5.722.243.631.240			
Ngân hàng 1	770.763.316.234	3,2% - 6,5%	55.915.839.164		612.318.892.927	668.234.732.091	8% - 13%		60 tháng
Ngân hàng 2	-		102.973.797.807		174.607.195.615	277.580.993.422	6,9% - 11,4%		107 - 180 tháng
Ngân hàng 3	851.139.126.121	2,8% - 6,8%	200.827.200.002		1.996.334.206.778	2.197.161.406.780	6,6% - 10%		24 - 234 tháng
Ngân hàng 4	725.775.382.873	3,5% - 3,6%	19.689.573.276		2.122.966.490.574	2.142.656.063.850	5,5% - 8,4%		24 - 216 tháng
Ngân hàng 5	-		173.400.000		419.050.000	592.450.000	11,40%		60 tháng
Ngân hàng 6	6.248.052.250	5%	33.808.250.000		391.724.250.000	425.532.500.000	11,00%		120 tháng
Ngân hàng 7	6.957.340.000	3,80%	-		-	-			
Ngân hàng 8	-		-		-	-			
Ngân hàng 9	-		2.180.629.580		3.867.798.384	6.048.427.964	11,2% - 11,35%		60 - 84 tháng
Ngân hàng 10	-		-		-	-			
Ngân hàng 11	-		3.302.057.133		725.000.000	4.027.057.133	7,26% - 7,43%		24 tháng
Ngân hàng 12	69.673.641.080	4,3% - 5,1%	-		-	-			
Ngân hàng 13	88.547.560.000	4,50%	102.504.000		307.496.000	410.000.000	7,00%		60 tháng
Tổ chức tài chính	135.119.353.994		11.195.018.858		9.833.876.687	21.028.895.545			
Tổ chức tài chính 1	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 2	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 3	113.846.400.000	12,50%	-		-	-			
Tổ chức tài chính 4	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 5	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 6	21.272.953.994	10,50%	-		-	-			
Tổ chức tài chính 7	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 8	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 9	-		-		-	-			
Tổ chức tài chính 10	-		8.156.626.562		-	8.156.626.562	10,20%		54 tháng
Tổ chức tài chính 11	-		2.079.329.796		7.116.532.937	9.195.862.733	8,00%		60 tháng
Tổ chức tài chính 12	-		959.062.500		2.717.343.750	3.676.406.250	7,90%		48 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn		Kỳ hạn	
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn		Tổng số dư
Đối tượng khác	265.689.000.000					
Đối tượng khác 1	1.299.000.000	6,00%	-	-	-	-
Đối tượng khác 2	264.390.000.000	8,00%	-	-	-	-
Cộng	2.919.912.772.552		430.168.269.820	5.313.104.256.965	5.743.272.526.785	

23.4 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.432.966.000	22.885.000.000
Phải thu khách hàng	171.316.782.096	279.323.546.468
Hàng tồn kho	894.435.807.318	1.088.545.082.212
Ký quỹ, ký cược	31.051.689.232	41.818.810.343
Tài sản cố định hữu hình	5.649.457.653.022	5.830.568.062.453
Tài sản cố định vô hình	704.108.309.862	714.937.436.654
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	768.281.295	66.351.352.555
Bất động sản đầu tư	535.550.843.223	540.253.358.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	49.010.587.145	88.124.799.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	771.935.220.000	499.900.000.000
Cổ phần nắm giữ	1.648.790.875.160	189.939.990.203
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	10.495.859.014.353	9.365.647.438.343

24. **Vốn chủ sở hữu**24.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	-	-	125.326.835.329	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	-	-	-	15.283.028.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	(10.718.569.076.222)	-	-	-	-	2.819.125.194.580	(7.899.443.881.642)
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	-	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	-	-	125.326.835.329	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	315.057.500.000	315.057.500.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	2.500.000.000	-	-	86.564.267	13.982.797.916	16.569.362.183
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	30.174.612.190	60.941.584.039	91.116.196.229
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(74.422.918.575)	(74.422.918.575)
Phân phối các quỹ	-	-	-	94.392.479	-	(383.440.008)	(1.098.855.295)	(1.387.902.824)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	18.430.516.794	(18.430.516.794)	-
Tăng/giảm khác	-	(64.000.000)	-	-	-	4.251.567.363	999.545.826	5.187.113.189
Số dư cuối kỳ này	8.925.119.650.000	(790.346.631.426)	7.700.000.000	94.392.479	125.326.835.329	290.683.048.912	3.102.042.840.003	11.660.620.135.297

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm/kỳ	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	5.438.800.000.000
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1 năm trở xuống	202.175.228.328	183.118.404.768
Trên 1 năm đến 5 năm	687.956.761.013	642.423.841.426
Trên 5 năm	1.466.732.776.322	1.223.497.774.150
Cộng	2.356.864.765.663	2.049.040.020.344

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	441.832.653.259	566.155.217.112
Cộng	441.832.653.259	566.155.217.112

27. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	9.844.442.239.100	-
Doanh thu hoạt động thu phí	628.415.258.735	532.119.842.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.120.106.575.616	65.172.288.371
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	132.594.318.934	26.138.344.174
Doanh thu hoạt động khác	834.278.313	964.749.720
Cộng	11.726.392.670.698	624.395.225.068
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	11.668.791.913.765	621.272.458.396
Doanh thu bán cho bên liên quan (<i>chi tiết tại thuyết minh số VII.2</i>)	57.600.756.933	3.122.766.672
Cộng	11.726.392.670.698	624.395.225.068

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	9.357.519.669.498	-
Giá vốn hoạt động thu phí	386.865.473.092	309.194.142.109
Giá vốn cung cấp dịch vụ	817.566.638.845	48.058.141.334
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	72.051.503.666	24.336.257.792
Giá vốn hoạt động khác	399.110.134	181.480.445
Cộng	10.634.402.395.235	381.770.021.680

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.348.290.269	56.534.665.074
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	267.080.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.909.859.833	1.026.388.645
Cộng	397.338.150.102	57.561.053.719

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	290.387.627.841	156.207.000.457
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(270.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	1.629.937.672	131.553.059
Cộng	291.747.565.513	156.338.553.516

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	236.004.572.219	4.663.362.899
Chi phí vật liệu, bao bì	25.733.346.850	3.781.864.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.533.693.831	164.589.912
Chi phí bảo hành	12.638.975.348	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.921.519.129	207.472.193
Chi phí bằng tiền khác	45.835.302.781	886.104.120
Cộng	506.667.410.158	9.703.394.042

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	250.180.328.165	63.402.998.573
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	9.121.529.841	1.586.891.197
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	167.834.690.679	142.445.650
Chi phí dự phòng	2.283.647.662	(4.773.137.539)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.919.205.684	20.573.279.367
Chi phí bằng tiền khác	59.772.014.982	24.158.427.862
Cộng	604.111.417.013	105.090.905.110

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi do thanh lý TSCĐ	6.459.790.672	-
Thu nhập từ phạt hợp đồng	11.105.780.000	1.370.142.317
Thu nhập từ giảm khoản phạt chậm trả	35.871.573.950	-
Các khoản thu nhập khác	16.070.537.708	1.010.457.806
Cộng	69.507.682.330	2.380.600.123

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.320.998.090.277	-
Chi phí nhân công	716.649.609.274	116.696.779.932
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	846.764.001.807	30.682.433.231
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	451.726.517.801	158.518.293.965
Chi phí dự phòng	107.686.435.571	11.573.178.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.947.927.824	107.088.385.972
Chi phí bằng tiền khác	246.488.828.814	38.776.997.083
Cộng	12.265.261.411.368	463.336.068.191

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.989.922.993	6.020.941.797
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	30.989.922.993	6.020.941.797

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.116.196.229	13.654.317.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	30.174.612.190	13.648.359.505
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	892.511.965	348.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33,81	39,15

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	892.511.965	348.631.965

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.116.196.229	13.654.317.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	30.174.612.190	13.648.359.505
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	892.511.965	348.631.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ (**)	178.502.393	722.382.393
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28,17	12,74

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 178.502.393 cổ phần, tỷ lệ thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu là 5:1. Thời gian chào bán dự kiến trong năm 2024, sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận đợt chào bán. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Công ty cổ phần VETC và Công ty TNHH Tasco Auto. Kế hoạch phát hành 116.210.655 cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 được hủy bỏ. Số lượng cổ phiếu sẽ được phát hành thêm kỳ trước được điều chỉnh lại để phù hợp với phương án chào bán mới nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 31/7/2024, Công ty cổ phần Tasco và Mitsui & Co, Ltd. ("Mitsui") đã ký và hoàn thành thỏa thuận hợp tác để Mitsui trở thành cổ đông chiến lược của đơn vị thành viên trong Tập đoàn - Công ty cổ phần Tasco Auto (trước là Công ty TNHH Tasco Auto). Hai bên đang hoàn thiện thủ tục thông báo chuyển nhượng chính thức.

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần NVT Holdings (tên cũ: Công ty TNHH NVT Holdings)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết đến ngày 08/04/2024, Công ty con từ ngày 09/04/2024
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 24/05/2024
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)
Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 31/05/2024)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	2.022.200.000	1.027.700.000
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch I (**)	840.700.000	480.000.000
Thành viên I (**)	840.900.000	427.700.000
Thành viên độc lập I	340.600.000	120.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	189.845.455
Trưởng ban	-	-
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	189.845.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	2.022.200.000	1.217.545.455

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	330.538.318	372.355.735
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	2.302.126.381	2.750.410.937
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	18.370.097.890	
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	14.283.033.652	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	2.658.096.429	
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	14.318.924.863	
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (*)	45.500.000	
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (*)	59.276.400	
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	5.208.000.000	
Các bên liên quan khác	25.163.000	
Cộng	57.600.756.933	3.122.766.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	267.683.335	666.275.150
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	334.242.545	388.596.683
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.305.000	30.645.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*)	460.276.290	
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	10.210.545.325	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	639.746.689	
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	26.021.416.620	
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	9.225.104.609	
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	44.252.200	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (*)	6.607.640	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	1.261.025.166	
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (*)	2.250.988.051	
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	665.427.273	
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives (*)	83.637.321.318	
Công ty cổ phần DNP Holding	100.000.000	
Cộng	135.129.942.061	1.085.516.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	3.030.248.500	
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	2.400.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	1.225.000.000	
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	2.500.000.000	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	500.000.000	
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	6.300.000.000	
Cộng	15.955.248.500	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.005.243.834	298.873.151
Cộng	3.005.243.834	298.873.151
Bồi thường bảo hiểm		
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	294.515.859	
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	567.454.598	
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	123.036.022	
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	524.962.593	
Cộng	1.509.969.072	-

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty sau ngày 30/06/2023, do đó không liệt kê giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước.

(**): Chỉ bao gồm các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 08/04/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải thu khách hàng ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	945.798.036	1.822.043.404
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	53.789.919	79.796.946
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	245.581.747	199.068.708
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	1.968.975.998	51.266.736
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	184.984.883	7.524.846.643
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (*)		11.451.069.859
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	3.871.580.430	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	54.823.240	-
Các bên liên quan khác	15.172.040	13.712.600
Cộng	<u>7.340.706.293</u>	<u>21.141.804.896</u>
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>920.900.000</u>
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	<u>5.740.000.000</u>	<u>5.740.000.000</u>
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.042.871.811	2.742.347.427
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	339.734.061	-
Cộng	<u>3.382.605.872</u>	<u>2.742.347.427</u>
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	2.914.421.352	2.914.421.352
Cộng	<u>2.914.421.352</u>	<u>2.914.421.352</u>
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (*)		4.000.000.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	117.294.829.710	10.710.313.200
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	8.600.000	-
Cộng	<u>117.303.429.710</u>	<u>14.710.313.200</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	-	54.600.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	193.800.000	531.442.382
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	-	6.033.155.883
Công ty cổ phần Ô Tô Bến Thành Tây Ninh (*)		19.452.729.787
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	493.300.000	-
Các bên liên quan khác	37.514.520	82.209.444
Cộng	<u>724.614.520</u>	<u>26.154.137.496</u>
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	333.049.000	465.153.000
Cộng	<u>333.049.000</u>	<u>465.153.000</u>

(*): Không thuyết minh số dư tại ngày 30/06/2024 do đã trở thành công ty con.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Báo cáo kết quả bộ phận	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	10.897.020.299.004	132.594.318.934	366.412.313.887	262.002.944.848	68.362.794.025	11.726.392.670.698
Giảm trừ doanh thu	7.487.647.347	-	-	-	-	7.487.647.347
Doanh thu thuần	10.889.532.651.657	132.594.318.934	366.412.313.887	262.002.944.848	68.362.794.025	11.718.905.023.351
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(75.329.070.643)	(393.079.380)	57.307.903.830	(40.093.871.534)	174.153.342.872	115.645.225.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.397.241.094	-	5.667.405.521	-	11.464.382.301	24.529.028.916
Lợi nhuận trong kỳ	(82.726.311.737)	(393.079.380)	51.640.498.309	(40.093.871.534)	162.688.960.571	91.116.196.229
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.642.322.316.330	1.352.200.426.743	4.333.116.840.563	1.052.380.541.684	4.213.909.201	8.384.234.034.521
Tài sản cố định không thể phân bổ						65.763.080.720
Tài sản dở dang dài hạn	42.707.732.906	2.068.258.627.228	14.970.312.784	517.151.990	202.801.093.397	2.329.254.918.305
Các khoản phải thu	1.579.114.651.565	473.445.639.293	12.999.463.069	462.872.664.980	4.208.136.149.662	6.736.568.568.569
Hàng tồn kho	2.554.625.949.308	-	-	54.533.482.262	135.491.902.818	2.744.651.334.388
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	564.258.908.424	74.241.690.729	1.319.752.577.724	1.247.358.612.394	1.485.938.832.666	4.691.550.621.937
Tài sản không thể phân bổ						2.368.170.954.319
Tổng tài sản	6.383.029.558.533	3.968.146.383.993	5.680.839.194.140	2.817.662.453.310	6.036.581.887.744	27.320.193.512.759
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.820.206.664.586	1.396.846.789.760	454.375.211.087	1.919.659.036.121	676.020.917.201	6.267.108.618.755
Phải trả tiền vay	3.639.438.129.370	465.344.112.029	3.702.821.763.334	822.566.582.106	33.014.712.498	8.663.185.299.337
Nợ phải trả không phân bổ						729.279.459.370
Tổng nợ phải trả	5.459.644.793.956	1.862.190.901.789	4.157.196.974.421	2.742.225.618.227	709.035.629.699	15.659.573.377.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

